

dominance (n)

/'dɒmɪnəns/

sự vượt trội, ưu thế



domination (n)

/ˌdɒmɪ'neɪʃn/

sự thống trị



economics (n)

/ˌi:kə'nɒmɪks/

kinh tế học



economist (n)

/ɪ'kɒnəmɪst/

nhà kinh tế học



economy (n)

/ɪ'kɒnəmi/

nền kinh tế; sự tiết kiệm



ethnic minority (n)

/ˌeθnɪk maɪ'nɒrəti/

dân tộc thiểu số